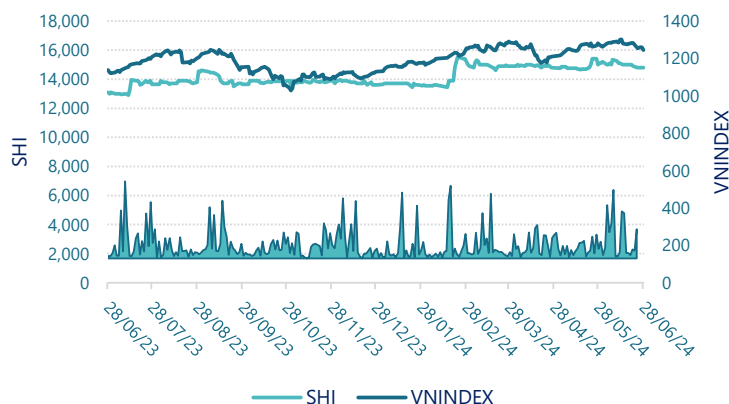


CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	14,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,900
SL cổ phiếu LH	161,857,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,400,457
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,395
P/E	151.1
EPS	98

DT thuần

Q2/24

2,909

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,047 | 56.2%

YoY: ▲ 365 | 14.3%

LN sau thuế

Q2/24

10.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.60 | 5.7%

YoY: ▲ 2.78 | 34.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

3.1%

+/- YoY: ▼ 1.6%

DT thuần

6T 2024

4,771

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.0 | 0.2%

LN sau thuế

6T 2024

21.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼13.4 | -38.6%

ROE

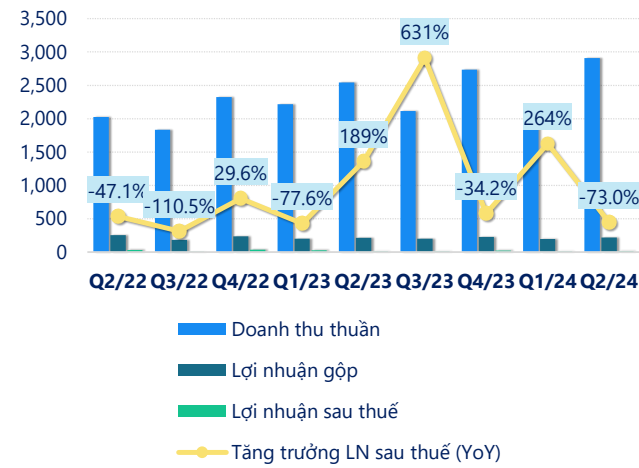
Q2/24

0.8%

+/- YoY: ▼ 0.9%

tỷ VNĐ

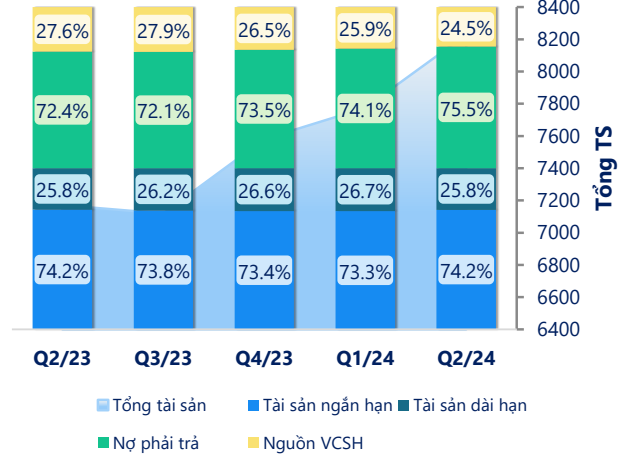
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

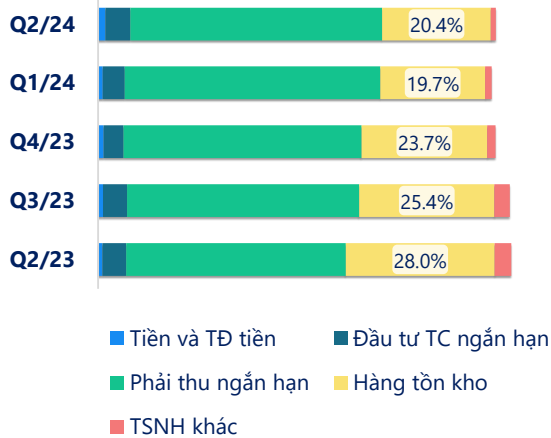
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



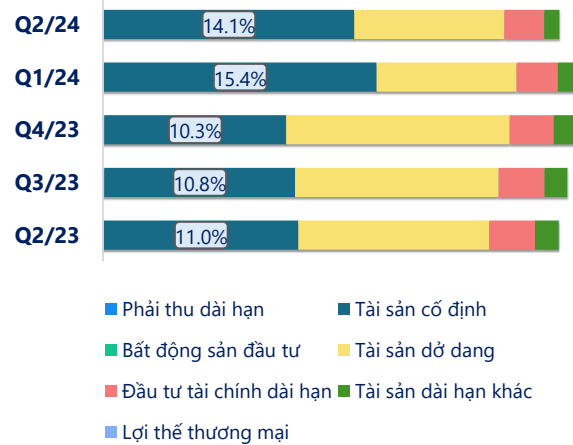
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

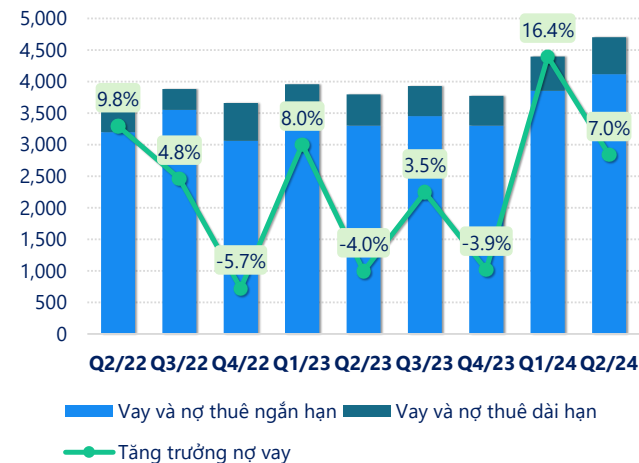
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

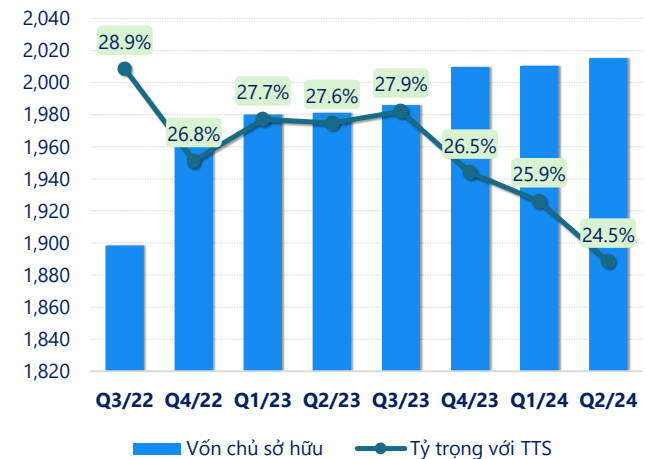
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

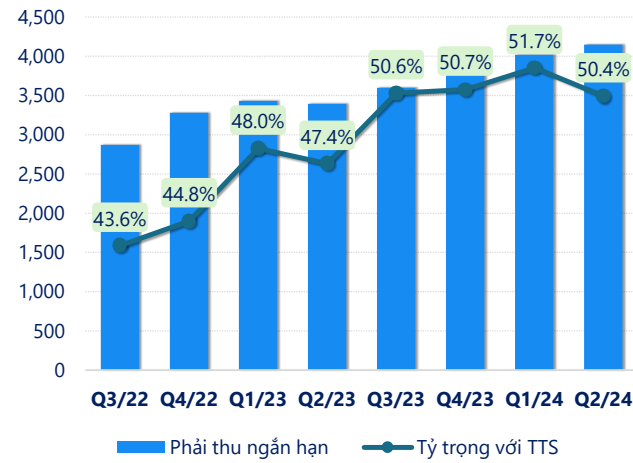
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



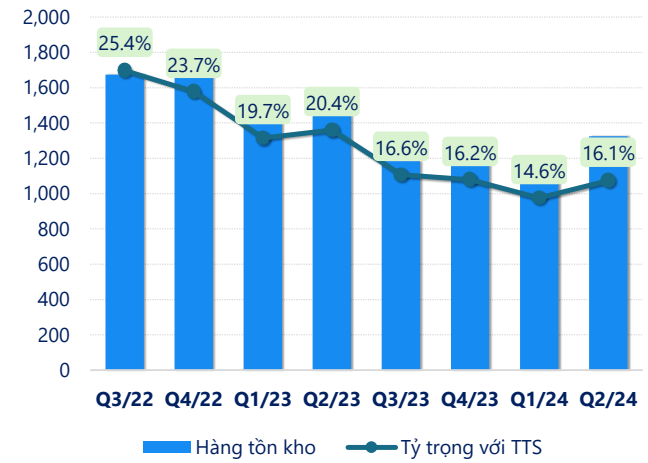
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


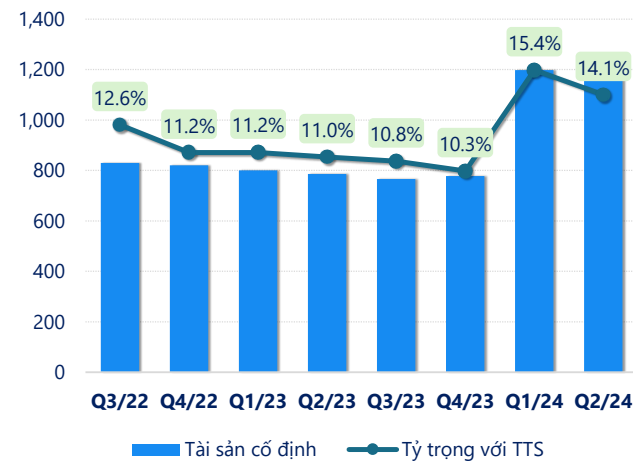
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


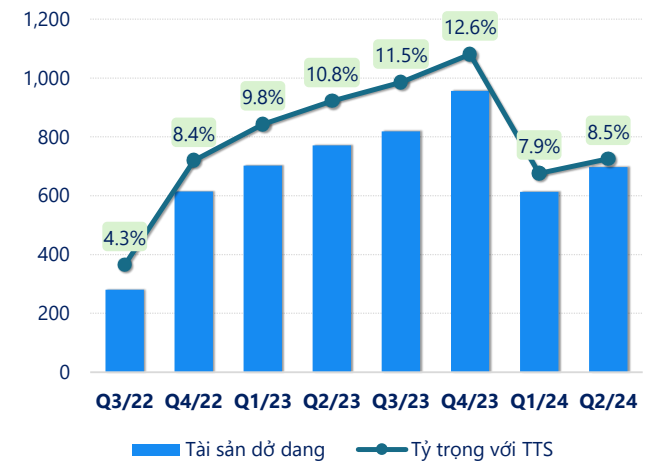
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

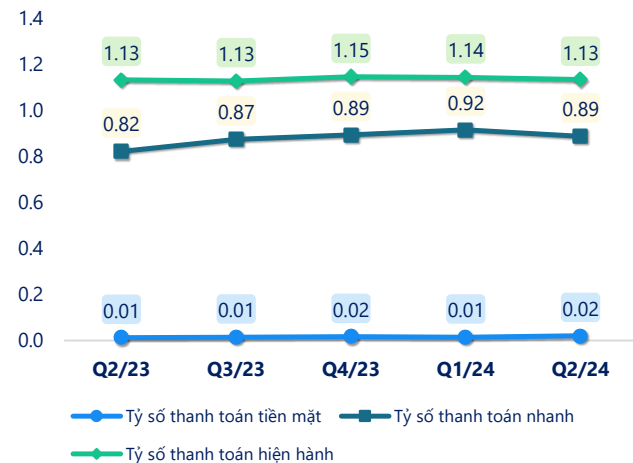
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

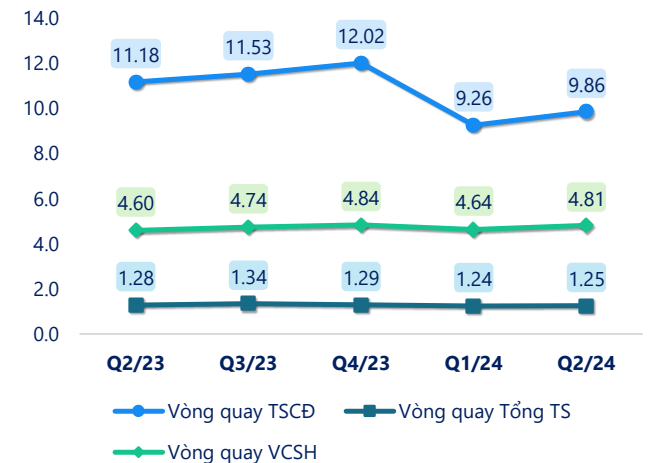
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	7,170	7,120	7,582	7,775	8,229
Tài sản ngắn hạn	5,323	5,253	5,566	5,701	6,108
Tiền và tương đương tiền	57.9	64.2	79.2	67.9	111
Đầu tư tài chính ngắn hạn	340	339	346	393	373
Phải thu ngắn hạn	3,395	3,600	3,845	4,019	4,149
Hàng tồn kho	1,464	1,183	1,226	1,138	1,325
Tài sản ngắn hạn khác	66.4	66.4	69.6	82.9	150
Tài sản dài hạn	1,847	1,868	2,016	2,074	2,121
Phải thu dài hạn	4.29	5.99	5.94	3.24	2.66
Tài sản cố định	787	766	778	1,198	1,164
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	771	818	956	613	697
Đầu tư tài chính dài hạn	185	184	189	181	184
Tài sản dài hạn khác	96.8	90.7	85.0	76.4	71.2
Lợi thế thương mại	2.92	2.74	2.56	2.38	2.20
Nợ phải trả	5,189	5,134	5,572	5,765	6,214
Nợ ngắn hạn	4,696	4,657	4,854	4,982	5,385
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,304	3,451	3,300	3,854	4,116
Phải trả người bán ngắn hạn	537	468	395	404	681
Nợ dài hạn	493	478	718	782	828
Vay và nợ thuê dài hạn	492	477	476	540	586
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,981	1,986	2,010	2,010	2,015
Vốn chủ sở hữu	1,981	1,986	2,010	2,010	2,015
Vốn điều lệ	1,622	1,622	1,622	1,622	1,622
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)